BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
Điểm trúng tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025
(tính theo thang điểm 30)

(Kèm theo Thông báo số: 108 /TB-ĐHV, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển		Điều kiện phụ/ Ghi chú
				Phương thức: 100, 402 và 405	Phương thức 200	
1	7140114	Quản lý giáo dục	C00	25,50	28,50	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	23,70	-	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	24,56	-	
4	7140205	Giáo dục Chính trị	C19	27,17	-	
5	7140206	Giáo dục Thể chất	T01	25,86	-	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
6	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	C00	27,40	-	
7	7140209	Sư phạm Toán học	A00	26,50	-	Toán tính điểm hệ số 2
8	7140209TN	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	A00	26,80	-	Toán tính điểm hệ số 2
9	7140210	Sư phạm Tin học	D01	21,15	-	
10	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	26,50	-	
11	7140212	Sư phạm Hoá học	A00	26,00	-	
12	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	23,90	-	
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	27,92	-	Môn Ngữ văn tính hệ số 2
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	28,40	-	
15	7140219	Sư phạm Địa lý	C00	28,20	-	
16	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	23,73	-	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh ≥ 6,50 điểm
17	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	D01	25,00	-	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh ≥ 7,00 điểm
18	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00	24,16	-	
19	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00	27,90	-	
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	23,60	26,60	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh ≥ 6,00 điểm

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển		Điều kiện phụ/ Ghi chú
				Phương thức: 100, 402 và 405	Phương thức 200	
21	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	24,20	27,20	Tiếng Trung, Tiếng Anh tính điểm hệ số 2; Tiếng Trung, Tiếng Anh ≥ 5,00 điểm
22	7229042	Quản lý văn hoá	C00	18,00	21,00	
23	7310101	Kinh tế (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế)	A00	20,00	23,00	
24	7310109	Kinh tế số	A00	18,50	21,50	
25	7310201	Chính trị học	C19	21,00	24,00	
26	7310205	Quản lý nhà nước	C19	21,00	24,00	
27	7310403	Tâm lý học giáo dục	D01	24,00	27,00	
28	7310601	Quốc tế học	D01	18,00	21,00	
29	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	C00	22,00	25,00	
30	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	21,00	24,00	
31	7340101TA	Quản trị kinh doanh (chương trình có đào tạo bằng tiếng Anh)	A00	21,00	24,00	
32	7340122	Thương mại điện tử	A00	21,00	24,00	
33	7340201	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại)	A00	20,00	23,00	
34	7340205	Công nghệ tài chính	A00	17,00	20,00	
35	7340301	Kế toán	A00	20,50	23,50	
36	7380101	Luật	C00	21,50	24,50	Ngữ văn hoặc Toán ≥ 6,00 điểm
37	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C14	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán ≥ 6,00 điểm
38	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	C19	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán ≥ 6,00 điểm
39	7380107	Luật kinh tế	C19	21,00	24,00	Ngữ văn hoặc Toán ≥ 6,00 điểm
40	7420201	Công nghệ sinh học (chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lí ô nhiễm môi trường)	A00	18,00	21,00	
41	7480101	Khoa học máy tính	X26	19,50	22,50	
42	7480201	Công nghệ thông tin	X26	20,00	23,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển		Điều kiện phụ/ Ghi chú
				Phương thức: 100, 402 và 405	Phương thức 200	
43	7480201CN	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	X26	21,00	24,00	
44	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00	20,50	23,50	
45	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Điện lạnh)	A00	18,00	21,00	
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00	20,00	23,00	
47	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D01	18,00	21,00	
48	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	21,00	24,00	
49	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông)	D01	18,00	21,00	
50	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	21,00	24,00	
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	17,00	20,00	
52	7580101	Kiến trúc	C01	18,00	21,00	
53	7580101	Kiến trúc	V01	18,00	21,00	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
54	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	C01	18,00	21,00	
55	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	C01	17,00	20,00	
56	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	C01	18,00	21,00	
57	7620105	Chăn nuôi	B00	16,00	19,00	
58	7620109	Nông học - Chuyên ngành Bảo vệ thực vật	B00	16,00	19,00	
59	7620110	Khoa học cây trồng	B00	16,00	19,00	
60	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	B00	16,00	19,00	
61	7640101	Thú y	B00	17,00	20,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển		Điều kiện phụ/ Ghi chú
				Phương thức: 100, 402 và 405	Phương thức 200	
62	7720301	Điều dưỡng	B00	20,00	23,00	
63	7760101	Công tác xã hội	C00	19,00	22,00	
64	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	D01	16,00	19,00	
65	7850103	Quản lý đất đai (chuyên ngành: Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	A00	16,00	19,00	